

Số 394/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 18 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025
của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 4790/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

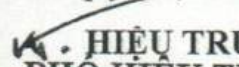
Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Điều 2. Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, cán bộ viên chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- BGH, CT HĐT (để b/cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.


**HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Mai Thị Huyền

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học, từ xa)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG (Bac Giang Agriculture and Forestry University)
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DBG
3. Địa chỉ: Phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: bafu.edu.vn
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:
<https://bafu.edu.vn/home/attachments/article/3718/quychetsdh-dhnlbg.pdf>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02043.874.387 / 0363.074.886
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo
<https://bafu.edu.vn/home/tin-tuc/dao-tao-tuyen-sinh/3484-cong-khai-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1 Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1 Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2 Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất cho thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh.

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang xét tuyển các phương thức như sau:

- Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT.
- Phương thức 3 (mã 300): Xét tuyển theo kết quả học tập 3 năm học THPT.

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thống nhất tổ hợp dùng để xét tuyển trong tất cả các phương thức cụ thể như sau:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
1	DBG	100	7340301	Kế toán	A00, A01, A07, C03, C04, D01, X02, X01, X25, D30, D04, X37
2	DBG	100	7340122	Thương mại điện tử	A00, A01, A07, C03, C04, D01, X02, X01, X25, D30, D04, X37
3	DBG	100	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, A07, C03, C04, D01, X02, X01, X25, D30, D04, X37
4	DBG	100	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A01, A07, B00, C03, D01, D07, X01, X11, X12, D30, D25, D04
5	DBG	100	7620105	Chăn nuôi	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
6	DBG	100	7620110	Khoa học cây trồng	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
7	DBG	100	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
8	DBG	100	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
9	DBG	100	7620101	Nông nghiệp	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
10	DBG	100	7640101	Thú y	A00, A01, A07, B00, C03, D07, D08, X13, X15, X16, D30, D25, D35
11	DBG	100	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01, D10, D09, X25, X78, D11, D14, X70, C00, D30, D20, D40, X37, X90, D55, D65
12	DBG	100	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D10, D09, X25, X78, D11, D14, X70, C00, D30, D20, D40, X37, X90, D55, D65
13	DBG	100	7310101	Kinh tế	A00, A01, A07, C03, C04, D01, X02, X01, X25, D30, D04, X37
14	DBG	100	7310110	Quản lý kinh tế	A00, A01, A07, C03, C04, D01, X02, X01, X25, D30, D04, X37
15	DBG	100	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, A01, D01, C03, C04, X01, D07, X11, X12, A07, D30, D04, D25

TT	Mã trường	Mã phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ Chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
16	DBG	100	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, D01, C03, C04, X01, D07, X11, X12, A07, D30, D04, D25
17	DBG	100	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, X07, X08, X06, C01, D01, C04, C03, X25, D30, D04, X37
18	DBG	100	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, X07, X08, X06, C01, D01, C04, C03, X25, D30, D04, X37
19	DBG	100	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, X07, X08, X06, C01, D01, C04, C03, X25, D30, D04, X37
20	DBG	100	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, X07, X08, X06, C01, D01, C03, C04, X25, D30, D04, X37

1.2.1 Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Xét tuyển dựa trên tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp bao gồm cả điểm ưu tiên.

* Cách tính điểm xét tuyển

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM1, ĐM2, ĐM3: điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tương ứng theo các tổ hợp

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

* Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) dự kiến từ 15,0 điểm trở lên.

* **Tiêu chí phụ:** Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nhà trường sẽ sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét chọn những thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, tiếng Trung Quốc sang thang điểm 10 để xét tuyển theo phương thức 1 như sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge ESOL Exams	TOEIC	HSK	Khung NLNN 6 bậc Việt Nam	Điểm được công nhận
C2	8.0-9.0	114-120	CPE (pass)	945+	Cấp 6	6	10,0
C1	7.0-7.5	95-113	CAE (pass)	850	Cấp 5	5	9,0
B2	5.5-6.5	72-94	FCE (pass)	600	Cấp 4	4	8,0
B1	4.0-5.0	42-71	PET (pass)	450	Cấp 3	3	7,0

1.2.2 Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT theo tổ hợp.

Xét tuyển căn cứ vào điểm học tập trung bình cả năm lớp 12 các môn theo tổ hợp.

* Cách tính điểm

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM1, ĐM2, ĐM3: điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn tương ứng theo các tổ hợp.

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

* Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm xét tuyển theo điểm trung bình học tập cả năm lớp 12 bậc THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 18 điểm trở lên.

* **Tiêu chí phụ:** Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nhà trường sẽ sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét chọn những thí sinh có nguyện vọng cao hơn

1.2.3 Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 năm học bậc THPT

Xét tuyển theo điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển

$$\text{ĐXT} = \frac{\text{ĐM110} + \text{ĐM111} + \text{ĐM112}}{3} + \frac{\text{ĐM210} + \text{ĐM211} + \text{ĐM212}}{3} + \frac{\text{ĐM310} + \text{ĐM311} + \text{ĐM312}}{3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM110, ĐM111, ĐM112 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM210, ĐM211, ĐM212 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 2 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM310, ĐM311, ĐM312 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 3 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐUT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$ĐUT = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

*** Ngưỡng đầu vào**

Tổng điểm xét tuyển điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 18 điểm trở lên.

*** Tiêu chí phụ:** Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nhà trường sẽ sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét chọn những thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.3 Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1 Quy đổi ngưỡng đầu vào

Đối với phương thức 1, Nhà trường công bố điểm ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo dự kiến từ 15 điểm trở lên. Đối với các phương thức 2, 3 ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục 1.2.

1.3.2 Quy đổi điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được quy đổi về thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành,	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
2	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	70	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành,	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
5	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
6	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
7	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
9	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
10	7640101	Thú y	7640101	Thú y	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
11	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
13	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
14	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
15	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
16	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
17	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	70	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành,	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
18	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	70	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
19	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
20	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	60	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	
Tổng cộng					1160		

1.5 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

1.5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Tiêu chí phụ: Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, nhà trường sẽ sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét chọn những thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.5.2 Điểm cộng

- Tổng điểm của tổ hợp các bài/môn thi áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành, không có quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng và giữa các khu vực theo quy định tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/ môn thi (không nhân hệ số).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

ĐUT: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{điểm ưu tiên theo quy định hiện hành}$

1.5.3 Các thông tin khác

Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển vào được quy định như sau

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	D35	Toán, Sinh học, Tiếng Trung
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung
A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	D55	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	X06	Toán, Vật lí, Tin học
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	X15	Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung
D20	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung	X90	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung

1.6 Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển các đợt bổ sung nếu có: Từ ngày 01/09/2025.

1.7 Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành.

1.8 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển và xử lý nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh nộp trực tiếp trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9 Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết với thí sinh

Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.10. Các nội dung khác không trái quy định

1.10.1 Chế độ chính sách dành cho sinh viên

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là trường Đại học công lập, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Sinh viên theo học tại Trường được hưởng mọi chế độ chính sách ưu tiên theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

TT	Chế độ	Đối tượng sinh viên (SV) được hưởng
I	Chế độ miễn, giảm học phí	
1	Chế độ Miễn 100% học phí	1. Sinh viên là người dân tộc, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. 2. Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng đặc biệt khó khăn. 3. Sinh viên là con thương binh, con bệnh binh, liệt sĩ. 4. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ. 5. Sinh viên khuyết tật, tàn tật khó khăn về kinh tế.
2	Chế độ Giảm 70% học phí	Sinh viên là người dân tộc, ở vùng đặc biệt khó khăn.
3	Chế độ Giảm 50% học phí	Sinh viên là con có cha mẹ bị tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được trợ cấp thường xuyên.
II	Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập (7.020.000 đ/học kỳ)	Sinh viên là người dân tộc, hộ nghèo, hộ cận nghèo.
III	Chế độ Trợ cấp xã hội (840.000 đ/học kỳ)	1. Sinh viên là người dân tộc ở vùng cao 2. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ 3. Sinh viên khuyết tật, tàn tật từ 41% trở lên 4. Sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có kết quả học tập từ Giỏi trở lên.

Ghi chú: Sinh viên có thể được hưởng đồng thời cả 3 chế độ chính sách nêu trên.

1.10.2 Chế độ học bổng dành cho sinh viên

Sinh viên theo học tại trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, được hưởng nhiều loại học bổng: học bổng chào đón tân sinh viên, học bổng khuyến khích học tập; học bổng tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp...

1.10.2.1 Học bổng chào đón tân sinh viên

Áp dụng chính sách hỗ trợ học bổng đối với sinh viên có điểm trúng tuyển cao (tối đa 05 suất học bổng cho thí sinh trúng tuyển/ngành học, mức học bổng bằng mức học phí của 01 học kỳ/sinh viên): Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi THPT điểm trúng tuyển từ 25 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và từ 24 điểm trở lên đối với các ngành khác; Thí sinh xét tuyển theo điểm trung bình 6 học kỳ (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12) từ 25,5 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và từ 24,0 điểm trở lên đối với các ngành khác.

1.10.2.2 Học bổng khuyến khích học tập

Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên có thành tích học tập đạt loại khá trở lên và được xét dựa vào kết quả học tập của từng học kỳ, cụ thể như sau:

TT	Tiêu chí	Điểm đạt được/học kỳ (theo điểm hệ số 4)	Số tiền học bổng /sinh viên/học kỳ
1	Kết quả học tập loại Xuất sắc	3,60	8,000,000
2	Kết quả học tập loại Giỏi	3,20	7,250,000
3	Kết quả học tập loại Khá	2,50	6,750,000

1.10.2.3 Học bổng tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp

Học bổng tài trợ dành cho Sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có ý thức học tập tốt, có ý chí vươn lên trong học tập: 2 triệu đồng/năm

1.11 Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/t hạng điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/th hạng điểm	
1	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Phương thức 1	12	2	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	18	1	6/10	30	0	6/10	
2	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Phương thức 1	20	3	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	30	1	6/10	30	10	6/10	
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Phương thức 1	20	19	15/30	20	2	15/30	
					Phương thức 2	30	25	6/10	30	14	6/10	
4	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Phương thức 2	36	27	6/10	0	0	0	
					Phương thức 1	24	18	15/30	0	0	0	
5	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Phương thức 1	20	10	15/30	20	7	15/30	
					Phương thức 2	30	27	6/10	30	15	6/10	
6	7540106	Đảm bảo chất lượng và ATTP	7540106	Đảm bảo chất lượng và ATTP	Phương thức 1	0	0	15/30	12	0	15/30	
					Phương thức 2	0	0	6/10	18	0	6/10	
7	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Phương thức 1	20	28	15/30	20	16	15/30	
					Phương thức 2	30	21	6/10	30	31	6/10	
8	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Phương thức 1	20	1	15/30	20	2	15/30	
					Phương thức 2	30	2	6/10	29	2	6/10	
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Phương thức 1	20	20	15/30	20	2	15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/t hạng điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/th ạng điểm	
					Phương thức 2	30	21	6/10	28	6	6/10	
10	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Phương thức 2	30	28	6/10	0	0	0	
					Phương thức 1	20	19	15/30	0	0	0	
11	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức 2	36	30	6/10	0	0	0	
					Phương thức 1	24	22	15/30	0	0	0	
12	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phương thức 1	56	49	15/30	36	34	15/30	
					Phương thức 2	84	91	6/10	54	56	6/10	
13	7620101	Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	Phương thức 2	18	1	6/10	0	0	0	
					Phương thức 1	12	1	15/30	0	0	0	
14	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Phương thức 1	20	3	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	30	23	6/10	30	3	6/10	
15	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Phương thức 1	12	1	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	18	7	6/10	30	0	6/10	
16	7850101	Quản lý tài nguyên và MT	7850101	Quản lý tài nguyên và MT	Phương thức 1	12	9	15/30	12	0	15/30	
					Phương thức 2	18	13	6/10	18	3	6/10	
17	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức 1	20	0	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	30	0	6/10	30	0	6/10	
18	7640101	Thú y	7640101	Thú y	Phương thức 1	20	8	15/30	20	3	15/30	
					Phương thức 2	30	12	6/10	30	15	6/10	
19	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	Phương thức 1	20	19	15/30	20	0	15/30	
					Phương thức 2	30	24	6/10	30	18	6/10	

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên.

2.1 Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải

bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2.2 Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức 1 (mã 500): Phương thức xét tuyển khác (xét tuyển liên thông chính quy)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm tính theo thang điểm 10

* Cách tính điểm

$$ĐXT = Đtbc + ĐƯT$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

Đtbc: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

ĐƯT: Điểm ưu tiên nếu có

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.3 Ngưỡng đầu vào

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

$$\text{Điểm thang 10} = (\text{Điểm thang 4} \times a) + b$$

Dải điểm thang 4	Dải điểm thang 10	Công thức quy đổi
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	$a = 3,00; b = -0,5$
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	$a = 1,42; b = 3,45$
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	$a = 2,50; b = 0,00$
3,6 đến cận 4,0	9,0 đến cận 10	$a = 2,50; b = 0,00$

Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu liên thông đại học chính quy

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	55	Phương thức 1
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	30	Phương thức 1
3	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	30	Phương thức 1

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
4	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	40	Phương thức 1
5	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	30	Phương thức 1
6	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	30	Phương thức 1
7	7640101	Thú y	7640101	Thú y	50	Phương thức 1
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	50	Phương thức 1
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	30	Phương thức 1
10	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	Phương thức 1
11	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	50	Phương thức 1
Tổng cộng					420	

2.5 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

2.6 Tổ chức tuyển sinh

2.6.1 Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tải tại website: bafu.edu.vn)
- Sơ yếu lý lịch có đóng dấu xác nhận (theo mẫu tải từ Website: bafu.edu.vn)
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ trung cấp (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ cao đẳng (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông cao đẳng lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ đại học (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển trình độ đại học cho những người đã có bằng đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp THPT hoặc các giấy tờ tương đương (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học)
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao thẻ căn cước công dân;
- Bản sao có công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có);

2.6.2 Thời gian xét tuyển dự kiến

- Đợt 1: từ 01/4 đến 20/5/2025;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2025;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2025;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2025.

2.7 Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành.

2.8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 100.000đ/ hồ sơ

2.9 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh.

Các quyền lợi chính đáng, các khiếu nại của thí sinh trong những trường hợp rủi ro sẽ được cam kết hỗ trợ và giải quyết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đại học vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1 Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã tốt nghiệp THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2 Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang xét tuyển các phương thức như sau:

- Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT.
- Phương thức 3 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập 3 năm học THPT.

1.2.1 Phương thức 1 (mã 100): Xét tuyển kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Xét tuyển dựa trên tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp bao gồm cả điểm ưu tiên.

* Cách tính điểm xét tuyển

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM1, ĐM2, ĐM3: điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tương ứng theo các tổ hợp

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

* Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) dự kiến từ 15,0 điểm trở lên.

1.2.2 Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT theo tổ hợp.

Xét tuyển căn cứ vào điểm học tập trung bình cả năm lớp 12 các môn theo tổ hợp.

* Cách tính điểm

$$\text{ĐXT} = \text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM1, ĐM2, ĐM3: điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn tương ứng theo các tổ hợp.

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

* Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm xét tuyển theo điểm trung bình học tập cả năm lớp 12 bậc THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 15 điểm trở lên.

1.2.3 Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 năm học bậc THPT

Xét tuyển theo điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển

$$\text{ĐXT} = \frac{\text{ĐM110} + \text{ĐM111} + \text{ĐM112}}{3} + \frac{\text{ĐM210} + \text{ĐM211} + \text{ĐM212}}{3} + \frac{\text{ĐM310} + \text{ĐM311} + \text{ĐM312}}{3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM110, ĐM111, ĐM112 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM210, ĐM211, ĐM212 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 2 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM310, ĐM311, ĐM312 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 3 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

* Ngưỡng đầu vào

Tổng điểm xét tuyển điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 15 điểm trở lên.

1.3 Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1 Quy đổi ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục 1.2.

1.3.2 Quy đổi điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được quy đổi về thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành,	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	30	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	

1.5 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

1.6 Tổ chức tuyển sinh

1.6.1 Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tải tại website: bafu.edu.vn)
- Sơ yếu lý lịch có đóng dấu xác nhận (theo mẫu tải từ Website: bafu.edu.vn)
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp THPT hoặc các giấy tờ tương đương (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học)
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao thẻ căn cước công dân;
- Bản sao có công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có);

1.6.2 Thời gian xét tuyển dự kiến

- Đợt 1: từ 01/4 đến 20/5/2025;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2025;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2025;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2025.

1.7 Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành.

1.8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 100.000đ/ hồ sơ

1.9 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh.

Các quyền lợi chính đáng, các khiếu nại của thí sinh trong những trường hợp rủi ro sẽ được cam kết hỗ trợ và giải quyết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2.2 Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức 1 (mã 500): Phương thức xét tuyển khác

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm tính theo thang điểm 10

* Cách tính điểm

$$\text{ĐXT} = \text{Đtbc} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

Đtbc: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

ĐƯT: Điểm ưu tiên nếu có

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

2.3 Ngưỡng đầu vào

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

$$\text{Điểm thang 10} = (\text{Điểm thang 4} \times a) + b$$

Dải điểm thang 4	Dải điểm thang 10	Công thức quy đổi
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	$a = 3,00; b = -0,5$
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	$a = 1,42; b = 3,45$
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	$a = 2,50; b = 0,00$
3,6 đến cận 4,0	9,0 đến cận 10	$a = 2,50; b = 0,00$

Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu Liên thông đại học vừa làm vừa học

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	45	Phương thức 1

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	40	Phương thức 1
3	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	30	Phương thức 1
4	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	50	Phương thức 1
5	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	55	Phương thức 1
6	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	30	Phương thức 1
7	7640101	Thú y	7640101	Thú y	35	Phương thức 1
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	50	Phương thức 1
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	60	Phương thức 1
10	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	Phương thức 1
11	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	60	Phương thức 1
Tổng cộng					445	

2.5 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

2.6 Tổ chức tuyển sinh

2.6.1 Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tải tại website: bafu.edu.vn)
- Sơ yếu lý lịch có đóng dấu xác nhận (theo mẫu tải từ Website: bafu.edu.vn)
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ trung cấp (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ cao đẳng (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông cao đẳng lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ đại học (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển trình độ đại học cho những người đã có bằng đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp THPT hoặc các giấy tờ tương đương (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học)
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao thẻ căn cước công dân;
- Bản sao có công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có);

2.6.2 Thời gian xét tuyển dự kiến

- Đợt 1: từ 01/4 đến 20/5/2025;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2025;

- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2025;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2025.

2.7 Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành.

2.8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 100.000đ/ hồ sơ

2.9 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh.

Các quyền lợi chính đáng, các khiếu nại của thí sinh trong những trường hợp rủi ro sẽ được cam kết hỗ trợ và giải quyết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã tốt nghiệp THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Người đã có bằng tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng, đại học (có thể khác chuyên ngành). Trường hợp người tốt nghiệp trình độ trung cấp phải có bằng tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2 Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang xét tuyển các phương thức như sau:

- Phương thức 1 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT.
- Phương thức 2 (mã 200): Xét tuyển theo kết quả học tập 3 năm học THPT.
- Phương thức 3 (mã 500): Phương thức xét tuyển khác

2.1 Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT theo tổ hợp.

Xét tuyển căn cứ vào điểm học tập trung bình cả năm lớp 12 các môn theo tổ hợp.

* Cách tính điểm

$$ĐXT = ĐM1 + ĐM2 + ĐM3 + ĐƯT$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM1, ĐM2, ĐM3: điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn tương ứng theo các tổ hợp.

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$ĐƯT = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

*** Ngưỡng đầu vào**

Tổng điểm xét tuyển theo điểm trung bình học tập cả năm lớp 12 bậc THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 15 điểm trở lên.

2.2 Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 năm học bậc THPT

Xét tuyển theo điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển.

*** Cách tính điểm xét tuyển**

$$\text{ĐXT} = \frac{\text{ĐM110} + \text{ĐM111} + \text{ĐM112}}{3} + \frac{\text{ĐM210} + \text{ĐM211} + \text{ĐM212}}{3} + \frac{\text{ĐM310} + \text{ĐM311} + \text{ĐM312}}{3} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

ĐM110, ĐM111, ĐM112 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 1 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM210, ĐM211, ĐM212 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 2 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐM310, ĐM311, ĐM312 : Điểm trung bình cả năm lớp 10, 11, 12 của môn 3 thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng

ĐƯT: Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên}$$

*** Ngưỡng đầu vào**

Tổng điểm xét tuyển điểm trung bình học tập 3 năm học THPT các môn theo tổ hợp đạt từ 15 điểm trở lên.

2.3 Phương thức 3 (mã 500): Phương thức xét tuyển khác

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm tính theo thang điểm 10

*** Cách tính điểm**

$$\text{ĐXT} = \text{Đtbc} + \text{ĐƯT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

Đtbc: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

ĐƯT: Điểm ưu tiên nếu có

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

*** Ngưỡng đầu vào**

- Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

- Đối với thí sinh học theo tín chỉ có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí

sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

Điểm thang 10 = (Điểm thang 4 x a) + b

Dải điểm thang 4	Dải điểm thang 10	Công thức quy đổi
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	a = 3,00; b = -0,5
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	a = 1,42; b = 3,45
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	a = 2,50; b = 0,00
3,6 đến cận 4,0	9,0 đến cận 10	a = 2,50; b = 0,00

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển

3 Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Quy đổi ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục 2.

3.2 Quy đổi điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được quy đổi về thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4 Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
3	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
4	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
5	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
6	7640101	Thú y	7640101	Thú y	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Phương thức 1 Phương thức 2

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						Phương thức 3
08	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
09	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	100	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3
Tổng cộng					900	

5 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6 Tổ chức tuyển sinh

6.1 Hồ sơ xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tải tại website: bafu.edu.vn)
- Sơ yếu lý lịch có đóng dấu xác nhận (theo mẫu tải từ Website: bafu.edu.vn)
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ trung cấp (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ cao đẳng (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông cao đẳng lên đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp, bằng điểm hệ đại học (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển trình độ đại học cho những người đã có bằng đại học);
- Bản sao có công chứng: Bằng tốt nghiệp THPT hoặc các giấy tờ tương đương (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học)
- Bản sao giấy khai sinh;
- Bản sao thẻ căn cước công dân;
- Bản sao có công chứng các giấy tờ ưu tiên (nếu có);

6.2 Thời gian xét tuyển dự kiến

- Đợt 1: từ 01/4 đến 20/5/2025;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2025;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2025;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2025.

7 Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành.

8 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 100.000đ/ hồ sơ

9 Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh.

Các quyền lợi chính đáng, các khiếu nại của thí sinh trong những trường hợp rủi ro sẽ được cam kết hỗ trợ và giải quyết theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cán bộ kê khai
Nguyễn Thực Huy
ĐT: 0983674387
Email: huynguyencdnl@gmail.com

Bắc Giang, Ngày 18 tháng 6 năm 2025



MÔI TRƯỜNG